

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2017
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018

PHẦN THỨ NHẤT

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SXKD NĂM 2017

I. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu SXKD chính:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2016	Kế hoạch 2017	Thực hiện 2017	So sánh với KH 2017		So sánh với TH 2016	
						%	TH-KH	%	TH-KH
1	LN trước thuế	tr.đồng	39.300	45.000	22.603	50,2	-22.397	57,5	-16.697
2	Doanh thu thuần	tr.đồng	470.422	515.225	478.331	92,8	-36.894	101,7	7.909
3	Khấu hao TSCĐ	tr.đồng	42.839	44.278	44.240	99,9	-38	103,3	1.401
	KH cơ bản	tr.đồng	17.817	19.539	17.940	91,8	-1.599	100,7	123
	Khấu hao SCL	tr.đồng	25.022	24.739	26.300	106,3	1.561	105,1	278
4	Giá trị SXCN (HH)	tr.đồng	486.027	515.184	537.904	104,4	22.720	110,7	51.877
5	Giá trị tồn kho SP	tr.đồng	26.962	32.000	73.062	228,3	41.062	271,0	46.100
6	Công nợ phải thu	tr.đồng	24.132	23.000	27.851	121,1	4.851	115,4	3.719
7	Chi phí bán hàng	tr.đồng	8.585	10.852	5.993	55,2	-4.859	69,8	-2.592
8	Chi phí Quản lý	tr.đồng	21.476	22.666	16.817	74,2	-5.849	78,3	-4.659
9	Chi phí Tài chính	tr.đồng	9.757	8.787	9.526	108,4	739	97,6	-231
10	Lao động bình quân	người	365	380	386	101,6	6	105,8	21
11	Thu nhập BQ/ng/thg	1000đ	9.432	9.603	8.778	91,4	-825	93,1	-654

1. Lợi nhuận trước thuế: Lợi nhuận trước thuế của Công ty đạt 22,6 tỷ đồng bằng 50,2% so với kế hoạch năm và bằng 57,5% so với thực hiện năm 2016.

2. Doanh thu: Doanh thu của Công ty đạt 478 tỷ đồng bằng 92,8% kế hoạch năm và bằng 101,7% so với thực hiện năm 2016.

3. Giá trị SXKD: Công ty đạt 538 tỷ đồng, bằng 104,4% kế hoạch năm và tăng 10,7% so với thực hiện năm 2016

4. Khấu hao TSCĐ: Thực hiện khấu hao cơ bản 17,94 tỷ đồng, bằng 91,8% kế hoạch năm và bằng 100,7% so với thực hiện năm 2016; Khấu hao sửa chữa lớn 26,3 tỷ đồng bằng 106,3 % kế hoạch năm và bằng 105,1% so với thực hiện năm 2016.

5. Tồn kho thành phẩm: Tồn kho thành phẩm thời điểm 31/12/2017 là 1.076.540 m2 giá trị là 73,062 tỷ đồng, tương ứng tăng so với kế hoạch 41 tỷ đồng.

6. Dư nợ phải thu: Dư nợ phải thu 31/12/2017 là 27,851 tỷ đồng tăng so với kế hoạch 4,9 tỷ đồng, trong đó nợ cũ không giao dịch là 24,3 tỷ đồng;

II. Đánh giá các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017

1. Công tác sản xuất

1.1 Sản lượng sản xuất:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2016	Kế hoạch 2017	Thực hiện 2017	So sánh	
						TH2017/ KH2017	TH2017/ TH2016
1	PXSX01	m2	4.649.735	4.810.000	5.408.069	112,43	116,31
	KT 250x400	m2	1.155.195	1.228.500	670.334	54,57	58,03
	KT 300x450	m2	1.006.451	1.131.600	1.865.577	164,86	185,36
	KT 300x600	m2	1.415.210	1.135.900	1.583.530	139,41	111,89
	KT 300x600 KTS	m2	1.072.879	918.000	1.288.628	140,37	120,11
	KT 400x800 KTS	m2		396.000		0,00	
2	PXSX02	m2	1.740.978	2.196.000	2.019.217	91,95	115,98
	KT 600x600 BS KTS	m2	297.679		104.368		
	KT 300x600 BS KTS	m2	671.744	866.000	1.078.551	124,54	160,56
	KT 300x600 GC	m2	42.408		136.305		
	Ngói sóng	m2	729.147	1.330.000	640.003	48,12	87,77
	Ngói phẳng	m2			59.990		
	Cộng		6.390.713	7.006.000	7.427.286	106,01	116,22

Trong năm 2017 Sản lượng sản xuất của Công ty đạt 7.427.286 m² tăng 6,01% so với kế hoạch và tăng 16,22% so với năm 2016, trong đó:

* Phân xưởng sản xuất 01

Phân xưởng sản xuất 01 đã thực hiện tương đối tốt công tác cải tạo, bảo dưỡng sửa chữa lớn từ đó đã tăng được sản lượng so với kế hoạch. Sản lượng sản xuất đạt 5.408.069 m² tăng 12,43% so với kế hoạch và tăng 16,31% so với thực hiện năm 2016.

* Phân xưởng sản xuất 02

Trong năm 2017, Phân xưởng sản xuất 02 đã thực hiện đầu tư, cải tạo để nâng cao sản lượng sản xuất. Sản lượng nhập kho cả năm đạt 2.019.217 m² tăng 16% so với thực hiện năm 2016, tuy nhiên mới đạt 91,95% so với kế hoạch.

1.2 Về chất lượng sản phẩm.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2016	Kế hoạch 2017	Thực hiện 2017	So sánh	
						TH2017/ KH2017	TH2017/ TH2016
1	PXSX01	%	94,94	93,00	93,18	100,19	98,14
	KT 250x400	%	95,04	93,00	94,17	101,26	99,08
	KT 300x450	%	93,69	93,00	92,24	99,19	98,46
	KT 300x600	%	94,96	93,00	92,15	99,09	97,05
	KT 300x600 KTS	%	95,99	93,00	95,27	102,45	99,25
2	PXSX02	%	91,20	91,73	90,38	98,53	99,10
	KT 600x600 BS KTS	%	85,35	90,00	83,78	93,09	98,17
	KT 300x600 BS KTS	%	90,97	90,00	87,83	97,59	96,54
	KT 300x600 GC	%	92,18	90,00	95,44	106,04	103,53
	Ngói sóng	%	94,98	95,00	94,59	99,56	99,59
	Ngói phẳng	%		95,00	91,47	96,29	
	Cộng		94,07	92,66	92,42	99,74	98,24

Trong năm 2017 Công ty đã chủ động trong công tác kiểm soát chất lượng nhằm mục đích sản phẩm ổn định đạt TCCS và nâng dần chất lượng phục vụ thị trường xuất khẩu.

Chất lượng sản phẩm toàn Công ty đạt 92,42 % bằng 99,74% kế hoạch 2017 và giảm 1,65% so với thực hiện năm 2016, các sản phẩm đều đạt TCCS của Tổng công ty.

- Chất lượng sản phẩm tại PXSX 01 đạt 93,18% bằng 100,19 % kế hoạch 2017 nhưng giảm 1,76% so với thực hiện năm 2016.

- Chất lượng sản phẩm tại PXSX 02 đạt 90,38% bằng 98,53% kế hoạch 2017 và giảm 0,82% so thực hiện năm 2016.

1.3 Về tỷ lệ thu hồi

TT	Nội dung	ĐVT	Thực hiện 2016	Kế hoạch 2017	Thực hiện 2017	So sánh	
						TH2017/ KH2017	TH2017/ TH2016
1	PXSX01	%	97,38	96,00	96,78	100,81	99,38
2	PXSX02	%	95,36	96,00	95,51	99,48	100,15
	Cộng	%	96,83	96,00	96,43	100,45	99,59

Tỷ lệ thu hồi sản phẩm của Công ty trong năm 2017 đạt 96,43%, bằng 100,45% kế hoạch 2017 và thực hiện bằng 99,59 năm 2016. Trong đó:

Phân xưởng sản xuất 1: Chỉ tiêu thu hồi đạt kế hoạch nhưng thấp hơn so với năm 2016, nguyên nhân chủ yếu do lỗi máy ép, lỗi máy mài, sạn lò và lỗi nổ xương.

Phân xưởng sản xuất 2: Đạt chỉ tiêu thu hồi đối với sản phẩm ngói. Đối với sản phẩm bán sứ tỷ lệ thu hồi vẫn chưa đạt. Nguyên nhân chủ yếu do các lỗi về độ phẳng, lỗi sạn lò.

1.4 Về công tác đầu tư, cải tạo, BDSCL.

Trong năm 2017 Công ty đã thực hiện công tác đầu tư sau khi được đồng ý của Đại hội đồng cổ đông, 2017, cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Giá trị quyết toán (đồng)	Ghi chú
A	CẢI TẠO VÀ ĐẦU TƯ	31.754.981.323	
I	Phân xưởng 1	4.971.186.754	
2	Đầu tư máy in KTS (420,7+1)	4.971.186.754	
	Chi phí thiết bị nhập ngoại	4.775.400.000	
	Chi phí lắp đặt và chi phí khác	195.786.754	
II	Phân xưởng 2	26.345.970.023	
1	Đầu tư máy ép 4.000 - 4.300 tấn	11.299.898.182	
	Chi phí thiết bị nhập ngoại	10.006.880.000	
	Móng máy	500.000.000	
	Hệ cấp liệu sàn cấp liệu, chi phí khác	793.018.182	
2	Đầu tư máy mài	1.600.163.000	
	Chi phí thiết bị nhập ngoại	1.560.728.000	
	Chi phí lắp đặt và chi phí khác	39.435.000	
3	Cải tạo hầm sấy và lò nung	13.445.908.841	
III	Các hạng mục khác	437.824.546	
1	Nền kho thành phẩm	437.824.546	

TT	Nội dung	Giá trị quyết toán (đồng)	Ghi chú
B	SỬA CHỮA LỚN	29.121.597.571	
1	PXSX01	22.858.839.626	
2	PXSX02	6.262.757.945	
Cộng		60.876.578.894	

2. Công tác bán hàng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2016	Kế hoạch 2017	Thực hiện 2017	So sánh	
						TH2017/ KH2017	TH2017/ TH2016
1	Doanh thu tiêu thụ	tr đ	470.422	515.225	478.331	92,84	101,68
2	Sản lượng tiêu thụ	m2	6.359.864	7.006.000	6.769.971	96,63	106,45
3	Giá bán bình quân	đồng/m2	73.967	75.426	71.696	95,05	96,93
4	Sản lượng tồn kho	m2	421.094	504.216	1.076.540	213,51	255,65

Như vậy trong năm 2017, doanh thu của Công ty là 478 tỷ đồng bằng 92,8% kế hoạch 2017 và bằng 101,68 % so với thực hiện năm 2016.

Trong năm do thị trường gặp rất nhiều khó khăn. Công ty đã phối hợp với các đơn vị kinh doanh chủ động giảm giá bán để đảm bảo bán hết hàng sản xuất trong kỳ nhưng thực tế vẫn chưa bán hết được hàng sản xuất gây tăng tồn kho. So với năm 2016 sản lượng tiêu thụ tăng 6,45%, doanh thu chỉ tăng 1,68%. So với KH 2017 doanh thu đạt 92,8% và sản lượng tiêu thụ đạt 96,63%. Giá bán bình quân giảm 5% so với kế hoạch năm và giảm 3 % so với thực hiện năm 2016. Doanh thu giảm do giảm giá so với kế hoạch năm là 19,5 tỷ đồng.

Về sản lượng tồn kho thời điểm 31/12/2017 là 1.076.540 m2 tăng so với kế hoạch 572.324 m2 và tăng so với thời điểm 31/12/2016 là 655.446 m2.

3. Công tác khoa học công nghệ

Với tình hình khoa học công nghệ rất phát triển hiện nay, Công ty rất chú trọng vào công tác khoa học Công nghệ để áp dụng công nghệ mới nhất vào sản xuất phù hợp với điều kiện của Công ty.

3.1 Về công nghệ

- Công ty đã đưa vào sản xuất thành công sản phẩm ngói phẳng và thử bán công nghiệp thành công đối với sản phẩm KT 300x750 ceramic.

- Công ty đã nghiên cứu bài phối liệu xương, men để ổn định sản xuất khi chạy tăng tốc độ lò và giảm giá thành.

- Sau khi kéo dài lò nung tại PXSX 01 Công ty đã đưa vào sản xuất thành công hai loại sản phẩm gồm cả men matt và men bóng trên một lò nung.

3.2 Về cải tiến thiết bị:

- Đội ngũ CBCNV Phân xưởng cơ điện tự chế tạo và lắp đặt 04 máy đóng hộp bán tự động giúp giảm sức lao động và giảm chi phí đầu tư.

- Cải tạo hệ thống nạp dỡ tải lò nung phục vụ cho việc nâng cao sản lượng sản xuất.

- Cải tạo hút bụi khu vực mài PXSX01 tạo môi trường làm việc tốt hơn.

3.3 Công tác phát triển sản phẩm mới :

Số lượng mẫu công ty phát triển trong năm là 151 mẫu, đã đáp ứng được nhu cầu phát triển mẫu của các đơn vị kinh doanh phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Công ty đã làm chủ việc phát triển mẫu trên cơ sở hiệu ứng khuôn chày và hiệu ứng đầu in.

4. Công tác tổ chức lao động, chế độ chính sách cho người lao động và công tác đào tạo

- Lao động bình quân trong năm là 386 người.
- Công ty thực hiện trả lương và các chế độ chính sách cho CBCNV đầy đủ, kịp thời.
- Năm 2017 Công ty tiếp tục duy trì công tác đào tạo, thực hiện nghiêm túc các chương trình đào tạo theo kế hoạch.

5. Công tác vệ sinh, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, môi trường và ISO

- Công ty đã kiện toàn lại tổ chức được bộ máy AT-VSLĐ mà nòng cốt là Ban chỉ đạo và các tổ triển khai 5S/Kaizen. Việc kiểm tra đánh giá công tác này được thực hiện 1 tuần 1 lần, có đánh giá chấm điểm và áp hệ số lương 5S/Kaizen cho từng các nhân. Năm 2017 đã không để xảy ra sự cố nghiêm trọng về an toàn lao động.

- Công ty thực hiện đầy đủ việc cấp phát, trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cũng như các phương tiện, thiết bị phục vụ cho công tác ATVSLĐ.

- Công tác thực hiện theo tiêu chuẩn ISO 9001 và ISO 14001 được duy trì thực hiện và ngày một tốt hơn.

6. Những tồn tại cần khắc phục:

Trong năm vừa qua Công ty mặc dù Công ty đã vượt chỉ tiêu về sản lượng sản xuất, giá trị sản xuất công nghiệp nhưng chưa hoàn thành chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận. Ngoài các yếu tố khách quan, Công ty nhận thấy còn số điểm tồn tại cần khắc phục trong quản lý điều hành từ yếu tố chủ quan được đánh giá nhìn nhận như sau :

1. Công tác bảo dưỡng sửa chữa lớn thực hiện chưa đạt tại bộ phận Máy mài PXSX01. Việc quy hoạch sắp xếp mặt bằng tại PXSX02 chưa tốt.
2. Các Phân xưởng vẫn còn chưa chủ động, quyết liệt trong việc bắt nhịp với việc tăng sản lượng trên các dây chuyền, sau chuyển đổi tỷ lệ thu hồi và chất lượng chưa đạt kế hoạch.
3. Thời gian dừng máy tại bộ phận ép vẫn cao, các máy ép hoạt động chưa tốt.
4. Chất lượng nung sản phẩm gạch bán sứ vẫn còn thấp, chỉ tiêu độ phẳng chưa đạt.
5. Chỉ tiêu tông màu sản phẩm vẫn chưa đạt
6. Chưa đáp ứng được các dòng sản phẩm có chất lượng cao phục vụ thị trường xuất khẩu và thay thế hàng nhập khẩu.
7. Vẫn còn để xảy ra tình trạng sản phẩm bị khiếu kiện với tổng số vụ khiếu kiện trong năm là 18 vụ.
8. Công tác tiết kiệm năng lượng đã được triển khai nhưng các Phân xưởng vẫn chưa chủ động tích cực để đạt hiệu quả cao nhất.
9. Công tác sáng kiến, cải tiến nâng cao năng suất lao động vẫn chưa phát triển được sâu rộng để toàn thể CBCNV hào hứng tham gia.
10. Các lỗi vi phạm về nội quy, kỷ luật lao động, vi phạm quy trình công nghệ vẫn còn xảy ra.

PHẦN THỨ HAI
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018
VÀ CÁC BIỆN PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

I. CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2017	KH năm 2018	Kế hoạch 2018			
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
I	Chỉ tiêu chính							
1	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	22.603	20.000	1.900	4.100	6.100	7.900
2	Khấu hao TSCĐ	Tr.đ	44.240	41.419	10.355	10.355	10.355	10.355
	Khấu hao cơ bản	Tr.đ	17.940	22.919	5.730	5.730	5.730	5.730
	Khấu hao SCL	Tr.đ	26.300	18.500	4.625	4.625	4.625	4.625
3	Lao động và TN							
	Lao động bình quân	Người	386	406	406	406	406	406
	Thu nhập bình quân người/tháng	1.000 đ	8.778	10.357	7.378	10.358	11.522	12.170
4	Dư nợ phải thu	Tr.đ	27.851	22.500	22.900	22.800	22.600	22.500
5	Giá trị thành phẩm tồn kho	Tr.đ	73.062	52.000	48.000	59.000	58.000	52.000
II	Các chỉ tiêu khác							
1	Giá trị SXKD HH	Tr.đ	537.904	597.850	103.349	163.288	165.606	165.606
2	Doanh thu thuần	Tr.đ	478.331	597.850	106.468	149.473	166.279	175.630
3	Chi phí bán hàng	Tr.đ	5.993	13.085	2.699	3.243	3.516	3.628
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Tr.đ	16.817	21.415	4.859	5.354	5.547	5.655
5	Chi phí tài chính	Tr.đ	9.526	8.119	2.249	2.122	1.980	1.769
III	Sản lượng SX-TT-TK							
1	Sản lượng sản xuất	1000m ²	7.427	7.858	1.439	2.120	2.150	2.150
2	Sản lượng tiêu thụ	1000m ²	6.770	7.858	1.479	1.930	2.170	2.280
3	Sản lượng tồn kho	1000m ²	1.077	787	747	937	917	787
IV	Chỉ tiêu giao cho các PX							
1	Chất lượng A1/(A1+A2)	%	92,42	92,0	92,0	92,0	92,0	92,0
	Gạch ốp	%	93,18	93,0	93,0	93,0	93,0	93,0
	Gạch ốp lát bán sứ	%	88,29	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0
	Ngói	%	94,32	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0
2	Tỷ lệ thu hồi	%	96,83	97,0	97,0	97,0	97,0	97,0

II. MỤC TIÊU

1. Kết quả SXKD năm 2018 đạt lợi nhuận theo kế hoạch, cam kết vận hành sản xuất kinh doanh an toàn hiệu quả.
2. Nâng cao chất lượng sản phẩm: Duy trì các sản phẩm gạch ốp lát đều đạt tiêu chuẩn cơ sở từ đó tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm với mục tiêu đạt được tiêu chuẩn xuất khẩu.
3. Nâng cao chất lượng đầu tư, quản lý vận hành sau đầu tư theo đúng mục tiêu của dự án.
4. Đa dạng hóa sản phẩm: Đa dạng hóa sản phẩm theo kích thước và hiệu ứng khuôn, đầu in trên bề mặt sản phẩm. Đẩy mạnh công tác thiết kế sản phẩm để thay

thể sản phẩm nhập khẩu và đáp ứng thị trường xuất khẩu. Mục tiêu doanh thu sản phẩm mới năm 2018 đạt 25%.

5. Nâng cao công tác bảo vệ môi trường: Với mục tiêu cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động, sản phẩm thân thiện với môi trường, Công ty xanh - sạch - đẹp và phát triển bền vững. Công ty sẽ đẩy mạnh công tác đầu tư, cải tạo nhằm bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu của Pháp luật và hệ thống tiêu chuẩn ISO 14001.

6. Đào tạo chuyên sâu nguồn nhân lực: Nâng cao kiến thức, kỹ năng, tay nghề cho các cấp quản lý để đáp ứng được việc nâng cao chất lượng sản phẩm và đảm bảo nguồn nhân lực cho phát triển mở rộng theo định hướng phát triển của Tổng công ty.

7. Máy móc thiết bị: Thực hiện công tác đầu tư, cải tạo đưa công nghệ tự động hóa (Công nghệ 4.0) phục vụ sản xuất để nâng cao năng suất lao động, giảm lao động thủ công.

8. Chấp hành đúng các quy định về thuế, các chế độ đối với người lao động.

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ CÁC BIỆN PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD 2018

1- Công tác sản xuất.

- Lập phương án bảo dưỡng sửa chữa lớn dịp Tết Nguyên đán đảm bảo an toàn, hiệu quả (Nhân sự, cơ cấu sản phẩm, công tác dự trữ nguyên liệu; biện pháp an toàn; tiêu chuẩn nghiệm thu, chế độ cho người lao động).

- Vận hành sản xuất ổn định, cam kết thực hiện tốt an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, môi trường, đảm bảo an toàn cho người và thiết bị.

- Thực hiện các chỉ tiêu về sản lượng, chất lượng, thu hồi, giá thành sản phẩm theo kế hoạch đề ra. Thực hiện tiết kiệm chi phí, chống lãng phí để giảm giá thành sản phẩm và giảm chi phí vận hành. Trên cơ sở giá giao khoán Công ty giao cho các phân xưởng, các Phân xưởng chủ động đưa ra các giải pháp trên cơ sở học tập kinh nghiệm các đơn vị trong nhóm để thực hiện tốt công tác khoán quản.

Dự toán chi phí đầu tư, cải tạo, BDSCL cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
A	DỰ TOÁN ĐẦU TƯ	25.622.300.000	
I	Phân xưởng sản xuất 01	18.231.400.000	
1	Máy nghiền men và thùng chứa	1.734.700.000	
2	Máy ép	9.126.700.000	
2.1	Lắp đặt máy ép Keda 3800 PX1	2.309.320.000	
	Tháo dỡ 02 máy ép Nasseti	545.000.000	
	Máy ép KEDA 3800 (Thuê)		
	Xe cấp liệu máy Keda	418.600.000	
	Bàn lật máy ép Keda	313.720.000	
	Móng máy ép Keda3800 mới	540.000.000	
	Di chuyển và lắp đặt	492.000.000	
	Chi phí vận chuyển máy Keda		
2.2	Lắp đặt máy ép Keda 3800 PX2	1.762.320.000	

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
	Móng máy ép	540.000.000	
	Bàn lật máy ép Keda	418.600.000	
	Xe cấp liệu máy ép Keda	313.720.000	
	Lắp đặt máy ép Keda 3800	490.000.000	
	Chi phí vận chuyển máy Keda		
2.3	Sửa chữa Sacmi	3.761.001.240	
	Sửa chữa máy ép Sacmi	250.000.000	
	Vật tư máy Sacmi	3.511.001.240	
2.4	Máy ép HLT YP 3000	1.032.000.000	
	Móng máy HLT YP3000	540.000.000	
	Di chuyển và lắp đặt	492.000.000	
3	Làm hệ thống xử lý nước mặt	550.000.000	
4	Chuyển đổi lưới điện hạ thế	1.870.000.000	
5	Đầu tư rô bốt bóc xếp kệ	4.950.000.000	
II	Phân xưởng sản xuất 02	7.390.900.000	
1	Làm nhà xưởng rộng 21 m	6.014.800.000	
2	Di chuyển bộ phận nghiền men	1.376.100.000	
B	DỰ TOÁN BDSCL	10.705.426.568	
I	Phân xưởng sản xuất 01	6.316.968.797	
1	Trạm khí than	1.048.210.376	
2	Phối liệu xương	1.341.355.577	
3	Nghiền men	48.766.251	
4	Phụ trợ	368.233.000	
5	Máy ép	596.615.957	
6	Dây chuyền & Lò nung 1&2	2.049.166.792	
7	Lò nung 2 tầng	494.062.203	
8	Phân loại + Mài cạnh	370.558.641	
II	Phân xưởng sản xuất 02	4.388.457.771	
1	Trạm khí than	588.015.736	
2	Phối liệu xương	1.798.889.708	
3	Thiết bị phụ trợ	44.433.968	
4	Máy ép - Hàm sấy	575.343.950	
5	Dây chuyền men	165.120.313	
6	Lò nung	881.974.978	
7	Phân loại + Mài cạnh	334.679.118	
	Tổng cộng	36.327.726.568	

2. Công tác dự trữ nguyên liệu.

- Thực hiện kế hoạch thu mua dự trữ nguyên liệu đất sét đảm bảo ổn định sản xuất trong năm 2018, sản lượng dự trữ tối thiểu ≥ 1 năm sản xuất tại kho/bãi của đơn vị; ≥ 01 năm đối với kho/bãi của nhà cung cấp (có đưa vào điều khoản của hợp đồng cung cấp đất sét);

- Chất lượng nguyên nhiên liệu ổn định, phối hợp kiểm định chất lượng với Viện Nghiên cứu và phát triển Viglacera. Phối hợp giữa các đơn vị sản xuất trong việc mua chung nguyên liệu lớn để giảm giá mua; Giảm giá nguyên liệu đầu vào tối thiểu 3% so với thực hiện năm 2017.

3. Công tác chất lượng

- Nâng cao chất lượng sản phẩm và tỷ lệ thu hồi sản phẩm trên cơ sở kiểm soát chất lượng, số lượng nguyên liệu đầu vào; Kiểm soát chặt chẽ chất lượng các công đoạn sản xuất và chất lượng sản phẩm cuối cùng thông qua hoạt động của Giám đốc chất lượng và Ban nghiệm thu chất lượng, đảm bảo đạt TCCS, đạt tỷ lệ thu hồi và tỷ lệ chất lượng theo kế hoạch cam kết;

- Phối hợp với Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera khắc phục triệt để lỗi độ phẳng của gạch bán sứ trong Quý I.2018. Tổng màu gạch ceramic đạt mức tối thiểu 3.000 m²/tông màu.

- Phối hợp với Viện NC&PT Viglacera đánh giá chất lượng sản phẩm hàng tuần, hàng tháng để có giải pháp xử lý, khắc phục kịp thời.

4. Công tác phát triển sản phẩm mới.

- Phát triển sản phẩm mới KT300x750 ceramic và KT 300x600 bán sứ cao cấp thay thế hàng nhập khẩu từ Quý II. Tạo mẫu mới cho các dòng sản phẩm hiện có bắt kịp xu hướng sản phẩm trên thị trường đáp ứng yêu cầu của thị trường.

- Tiếp tục nghiên cứu các sản xuất các dòng sản phẩm mới theo hướng công nghệ "Xanh" của ngành.

- Phát triển sản phẩm mới theo đúng lộ trình. Triển khai nghiên cứu lựa chọn và hoàn thiện thiết kế tối thiểu 5 mẫu mới/kích thước sản phẩm để chuẩn bị cho sản xuất năm 2019 xong trước tháng 10/2018.

5. Công tác Khoa học công nghệ và môi trường

- Áp dụng công nghệ mới cho sản xuất, nghiên cứu sử dụng robot vào dây chuyền sản xuất để nâng cao năng suất lao động.

- Thường xuyên rà soát, kiểm tra và thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, xử lý chất thải công nghiệp đúng Luật bảo vệ môi trường.

6. Công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

- Phối hợp với Trường Cao đẳng nghề Viglacera tổ chức đào tạo nâng cao trình độ cho CBCNV theo các chương trình đào tạo ngắn hạn và dài hạn.

- Đẩy mạnh công tác phát triển, quy hoạch nguồn nhân lực, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong quy hoạch, cán bộ quản lý và người lao động có chuyên môn tay nghề, có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm đặc biệt là cán bộ trẻ để đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ mới theo định hướng phát triển của Tổng công ty.

- Thực hiện các giải pháp để nâng cao năng suất lao động từ 2-3% so với thực hiện năm 2017

7. Công tác đầu tư

- Triển khai đầu tư bổ sung, cải tạo máy móc thiết bị sản xuất theo tiến độ kế hoạch đã lập.

8- Công tác phối hợp với Công ty Kinh doanh

- Phát triển thị trường, thương hiệu: Phối kết hợp với Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera triển khai công tác bán hàng và mở rộng thị trường đảm bảo đạt các

chỉ tiêu kinh doanh (Doanh thu, sản lượng bán, tồn kho, giá bán bình quân) kế hoạch 2018 đề ra.

- Công tác xuất khẩu: Kết hợp với Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera, Ban thương mại Tổng công ty Viglacera - CTCP phát triển thị trường xuất khẩu đảm bảo đạt doanh thu kế hoạch xuất khẩu đề ra.

- Công tác phát triển sản phẩm mới: Đảm bảo chất lượng sản phẩm mới, phối hợp với Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera thực hiện đúng mục tiêu doanh thu sản phẩm mới đạt 25%.

9. Công tác khác.

- Thực hiện tốt công tác an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng cháy chữa cháy và phòng chống lụt bão.

- Duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và môi trường để nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý và giữ gìn bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục đẩy mạnh tính chủ động trong công tác vệ sinh tại từng khu vực, áp dụng 5S/Kaizen vào hoạt động sản xuất. Xây dựng, cải tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, thân thiện, xanh – sạch – đẹp.

KẾT LUẬN

Bước sang năm 2018, Công ty tiếp tục đối mặt với những khó khăn, thách thức. Tuy nhiên, với những bài học đã được rút ra được trong năm 2017 và những định hướng chỉ đạo sát sao của Tổng Công ty Viglacera - CTCP trong việc triển khai kế hoạch năm 2018. Công ty cổ phần Viglacera Thăng Long sẽ sự nỗ lực, quyết tâm để hoàn thành tốt các mục tiêu nhiệm vụ kế hoạch năm 2018.



GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Đoàn Hải Mậu